

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 347/TGD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2013

V/v: *Bổ sung BCTC Hợp nhất Quý I. 2013*

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Do sơ xuất khi chuẩn bị tài liệu nên **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2013** của Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Mã CK: VST) gửi đến Quý Sở vào hôm qua bị thiếu trang 2 của Bảng cân đối kế toán.

Đính kèm là BCTC đầy đủ, mong quý cơ quan thông cảm về thiếu sót trên.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: VT, Thư ký Cty

Th



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

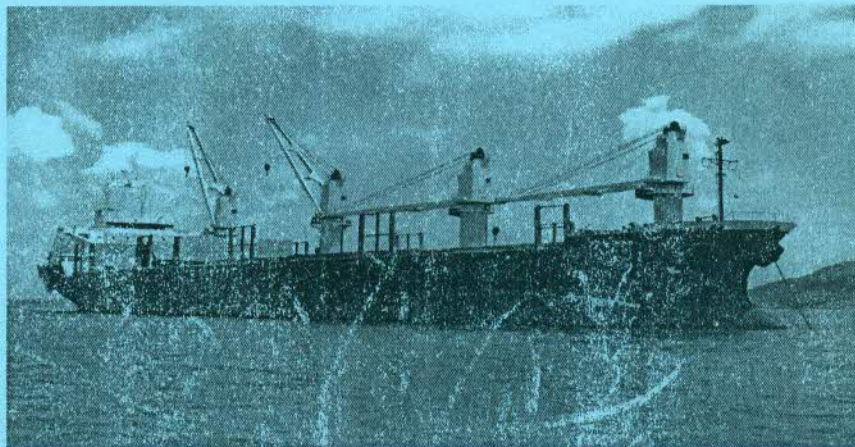


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- ๐3☆๐๐ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013



TP HCM 04/2013

Số: 291 / TCKT

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2013

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2013

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2013	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I/2013	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I/2013	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2013	07 - 32

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (3 bản)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Chi Chu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		310.068.419.096	301.645.235.474
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>54.532.606.062</i>	<i>44.281.020.522</i>
1 - Tiền	111		22.532.606.062	12.281.020.522
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>97.712.504.136</i>	<i>111.021.529.766</i>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	55.959.921.194	66.963.800.646
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	45.939.765.423	47.060.012.652
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.602.384.350	2.787.283.299
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.789.566.831)	(5.789.566.831)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>99.282.247.045</i>	<i>87.071.570.430</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	99.357.028.366	87.146.351.751
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(74.781.321)	(74.781.321)
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>58.541.061.853</i>	<i>59.271.114.756</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	15.903.069.359	17.957.777.004
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.826.127.322	27.013.903.020
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.7	140.714.758	169.566.946
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	17.671.150.414	14.129.867.786
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.702.807.987.866	2.717.610.204.989
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>423.297.453</i>	<i>423.297.453</i>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.9	423.297.453	423.297.453

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		2.658.759.057.953	2.666.867.083.299
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.643.803.641.831	2.659.365.324.716
- Nguyên giá	222		4.062.469.038.415	4.062.442.728.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.418.665.396.584)	(1.403.077.403.699)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.403.115.940	4.641.244.614
- Nguyên giá	228		7.609.224.547	7.609.224.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.206.108.607)	(2.967.979.933)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	10.552.300.182	2.860.513.969
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		43.625.632.460	50.319.824.237
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	42.283.130.260	48.977.322.037
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.342.502.200	1.342.502.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.012.876.406.962	3.019.255.440.463

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.517.814.581.659	2.481.601.602.622
I Nợ ngắn hạn	310		817.568.988.442	792.264.931.522
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	465.074.333.678	473.166.455.831
2 - Phải trả người bán	312	V.16	215.391.566.905	198.536.161.024
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.17	110.218.433	252.398.719
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	4.260.079.500	10.934.760.228
5 - Phải trả người lao động	315		48.030.652.537	47.274.440.119
6 - Chi phí phải trả	316	V.19	53.343.226.798	41.381.095.329
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	21.831.939.896	15.993.349.577
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.526.970.695	4.726.270.695
II Nợ dài hạn	330		1.700.245.593.217	1.689.336.671.100
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.21	6.895.035.901	6.895.035.901
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.22	8.404.589.178	8.404.589.178
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.674.534.007.814	1.668.295.105.293
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	64.124.908
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	10.411.960.324	5.677.815.820

1	2	3	4	5
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		486.594.459.749	529.227.333.694
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	410		486.594.459.749	529.227.333.694
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		5.019.466.659	5.019.466.659
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		5.055.589.742	5.055.589.742
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.955.648.186	4.889.309.186
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(118.517.872.838)	(75.818.659.893)
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430			
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.467.365.554	8.426.504.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.012.876.406.962	3.019.255.440.463

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	V.28	2.383.167.675	2.383.167.675
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		567.073,07	425.540,84
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		0,36	6.365,73
7 - Ngoại tệ các loại (JPY)		180.941	

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.29	272.298.258.430	394.651.975.306	272.298.258.430	394.651.975.306
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.30	6.984.881.204	8.535.010.962	6.984.881.204	8.535.010.962
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.31	265.313.377.226	386.116.964.344	265.313.377.226	386.116.964.344
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.32	274.202.988.895	338.400.886.814	274.202.988.895	338.400.886.814
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.889.611.669)	47.716.077.530	(8.889.611.669)	47.716.077.530
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.33	1.791.705.646	3.744.754.053	1.791.705.646	3.744.754.053
7 - Chi phí tài chính	22	V.34	17.829.974.604	48.206.263.810	17.829.974.604	48.206.263.810
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.101.062.096	42.345.320.946	17.101.062.096	42.345.320.946
8 - Chi phí bán hàng	24	V.35	6.520.007.907	11.966.658.993	6.520.007.907	11.966.658.993
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.36	11.180.035.473	12.573.185.058	11.180.035.473	12.573.185.058
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(42.627.924.007)	(21.285.276.278)	(42.627.924.007)	(21.285.276.278)
11 - Thu nhập khác	31	V.37	32.661.309	2.741.876.095	32.661.309	2.741.876.095
12 - Chi phí khác	32	V.38	59.374.690	1.870.388.903	59.374.690	1.870.388.903
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26.713.381)	871.487.192	(26.713.381)	871.487.192
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(42.654.637.388)	(20.413.789.086)	(42.654.637.388)	(20.413.789.086)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.39	67.839.058	151.642.902	67.839.058	151.642.902
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.40	(64.124.908)	-	(64.124.908)	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(42.658.351.538)	(20.565.431.988)	(42.658.351.538)	(20.565.431.988)
18 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			40.861.407	197.120.607	40.861.407	197.120.607
19 - Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			(42.699.212.945)	(20.762.552.595)	(42.699.212.945)	(20.762.552.595)
20 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.41				

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Trương Đình Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I	I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		258.452.960.804	378.088.630.011
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180.833.838.992)	(250.576.346.661)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.441.746.928)	(68.241.581.738)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(15.112.930.131)	(34.380.577.918)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.704.303.868)	(74.273.874)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.084.516.539	23.365.663.748
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.508.659.423)	(5.884.295.553)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.935.998.001	42.297.218.015
II	II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(7.724.598.188)	(19.249.310.242)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		893.405.359	1.428.871.447
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.831.192.829)	(17.820.438.795)
III	III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.130.742.451	288.542.708.829
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139.983.962.083)	(438.302.618.064)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.853.219.632)	(149.759.909.235)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.251.585.540	(125.283.130.015)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.281.020.522	176.583.837.773
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	1.096.550.928
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54.532.606.062	52.397.258.686

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm 2013

1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 6 ngày 17 tháng 07 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty CP Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 20/02/2009
Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
a. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709003
b. CN Vitranschart tại Hải Phòng	Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng Mã chi nhánh: 0300448709007
c. CN Vitranschart tại Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, 66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709006
d. CN Vitranschart tại Bình Định	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, Tỉnh Bình Định Mã chi nhánh: 0300448709008

e. CN Vitranschart tại Bà Rịa - Vũng Tàu Địa chỉ: Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Tp Vũng Tàu

Mã chi nhánh: 0300448709005

f. VP Đại diện tại Hà Nội

P1101, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

Tên công ty

Thông tin về công ty con

g. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR) Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Mã số doanh nghiệp: 0309518598

h. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí khấu hao cơ bản của đội tàu : Công ty tạm trích khấu hao theo mức năm 2012. Theo đó giảm 75% khấu hao đội tàu so với mức khấu hao tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính với số tiền giảm 41,7 tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay: Công ty tạm tính theo số thực chi trả Quý 1/2013.
- Thị trường vận tải biển chưa có dấu hiệu hồi phục. Chỉ số BDI bình quân Quý 1/2013 ở mức 794 điểm giảm 8% so với cùng kỳ năm 2012. Đặc biệt 02 tháng đầu năm 2013 rơi vào mùa lễ hội kéo dài, nên doanh thu vận tải biển chỉ đạt 65% so với bình quân tháng trong năm 2012 dẫn đến kết quả kinh doanh giảm sút là khó tránh khỏi.

- Công ty đã thực hiện cơ cấu nợ gốc và lãi vay mua, đóng tàu theo hướng dẫn tại công văn số 2506/NHNN-CSTT và quyết định 780/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến thời điểm 31/12/2012, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý cho Công ty giãn nợ 02 năm (2012-2013), kéo dài thời gian trả nợ thêm 01 hoặc 02 năm tùy từng dự án, tổng số tiền được giãn trả nợ gần 300 tỷ đồng mỗi năm, vì vậy khả năng trả nợ cơ bản đã cải thiện. Hiện nay, Công ty đang triển khai Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Khoản vay và nợ ngắn hạn tại Bảng Cân đối kế toán của Công ty là khoản vay vốn theo hợp đồng hạn mức có thời hạn 01 năm nhưng được tái ký hàng năm, duy trì năm này qua năm khác nên không như hợp đồng ngắn hạn thông thường. Khoản vay này thường được chính ngân hàng tài trợ mua tàu cấp tín dụng để phục vụ hoạt động của tàu. Tuy nhiên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, Công ty phải trình bày tại khoản mục Nợ ngắn hạn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Kỳ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.4 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá sử dụng đánh giá lại số dư tại thời điểm 31/12/2012 là 20.820 đồng/USD.

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính; Mức khấu hao đội tàu tạm tính theo Công văn số 2684/HHVN-TC ngày 08/11/2012 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và công văn 148/BTC-TCĐN ngày 03/04/2012. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản trích trước chi phí có nghĩa vụ phải trả năm hiện hành được phân loại nợ ngắn hạn, còn lại phân loại nợ dài hạn.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản tại Ngân hàng thương mại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

<Trang tiếp theo>

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	251.298.329	354.869.316
- Tiền gửi ngân hàng	22.281.307.733	11.926.151.206
- Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	54.532.606.062	44.281.020.522

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	37.831.269.061	27.095.121.488
Phải thu khách hàng trong nước	7.082.512.582	7.271.878.991
Phải thu khách hàng SSR	2.061.919.183	2.256.474.569
Phải thu khách hàng Pdimex	8.984.220.368	30.340.325.598
Cộng	55.959.921.194	66.963.800.646

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	40.510.015.409	41.672.476.684
Trả trước người bán trong nước	2.225.331.134	3.517.432.473
Trả trước người bán SSR	-	25.578.115
Trả trước người bán Pdimex	3.204.418.880	1.844.525.380
Cộng	45.939.765.423	47.060.012.652

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	1.602.384.350	2.787.283.299
+ Văn phòng công ty	936.133.406	2.152.521.781
* Hoàn phí bảo hiểm 2012		1.293.349.686
* Các khoản phải thu khác	936.133.406	859.172.095
+ Trung tâm SCC	283.249.180	162.969.934
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Hải Phòng	2.000.000	2.000.000

+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	5.800.000	5.800.000
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định	255.442.991	268.183.162
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	8.457.395	8.457.395
+ Phải thu khác SSR	39.684.902	40.684.902
+ Phải thu khác Pdimex	71.616.476	146.666.125
Cộng	1.602.384.350	2.787.283.299

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	76.987.502.569	64.705.994.180
- Công cụ dụng cụ	21.704.323.343	22.225.701.068
- Chi phí SXKD dở dang	665.202.454	214.656.503
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99.357.028.366	87.146.351.751
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>74.781.321</i>	<i>74.781.321</i>
Giá trị thuần	99.282.247.045	87.071.570.430

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.701.845	163.846.809
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	2.870.875.094	3.264.761.280
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	12.077.269.809	13.791.414.636
- Chi phí phân bổ khác	3.150.000	65.597.500
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	655.539.377	450.440.220
- Chi phí trả trước ngắn hạn SSR	3.750.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn Pdimex	174.783.234	221.716.559
Cộng	15.903.069.359	17.957.777.004

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (SSR)	119.325.426	155.730.214
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (SSR)	21.389.332	13.836.732
Cộng	140.714.758	169.566.946

8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	17.522.019.414	13.980.736.786
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.131.000	149.131.000
Cộng	17.671.150.414	14.129.867.786

9 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Các khoản phải thu dài hạn khác	423.297.453	423.297.453
<i>Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn</i>	423.297.453	423.297.453
Cộng	423.297.453	423.297.453

10 Tài sản cố định hữu hình

<Phụ lục số 1>

11 Tài sản cố định vô hình

<Phụ lục số 2>

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản, gồm:	79.177.527	79.177.527
<i>Dự án đóng tàu 56.000 DWT</i>	79.177.527	79.177.527
- Sửa chữa lớn tài sản cố định, gồm:	10.473.122.655	2.781.336.442
<i>Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 3</i>	2.781.468.666	2.781.336.442
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Light</i>	2.105.394.796	-
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Tiger</i>	5.586.259.193	-
Cộng	10.552.300.182	2.860.513.969

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.297.716.589	8.351.250.245
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33.437.033.722	39.954.885.447
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	360.628.679	427.795.902
- Chi phí chờ phân bổ khác	148.076.304	170.458.511
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	38.539.000	70.660.000
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	1.135.966	2.271.932
Cộng	42.283.130.260	48.977.322.037

14 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.502.200	1.304.502.200
<i>Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh</i>	220.002.200	220.002.200
<i>Công ty Viễn thông Quốc tế</i>	22.000.000	22.000.000
<i>Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải</i>	23.000.000	23.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	38.000.000	38.000.000
<i>Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm</i>	1.500.000	1.500.000
<i>Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn Pdimex	38.000.000	38.000.000
Cộng	1.342.502.200	1.342.502.200

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	464.899.853.678	473.166.455.831
<i>Ngân hàng NNo & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	31.718.312.186	31.906.269.410
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>	107.085.839.824	106.833.830.281
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	136.784.945.531	136.784.945.531
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>	148.806.460.967	149.688.684.614
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	40.004.295.170	40.004.295.170
<i>Vay ngắn hạn của SSR</i>	500.000.000	900.000.000
<i>Vay ngắn hạn của Pdimex</i>	-	6.873.950.825
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Pdimex)	174.480.000	174.480.000
Cộng	465.074.333.678	473.340.935.831

16 Phải trả người bán

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	137.516.736.064	117.158.060.007
Phải trả người bán trong nước	76.312.800.072	67.025.349.358
Phải trả người bán SSR	842.326.275	1.254.322.188
Phải trả người bán Pdimex	719.704.494	13.098.429.471
Cộng	215.391.566.905	198.536.161.024

17 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	33.353.751	33.353.751

- Người mua trong nước trả tiền trước	76.864.682	219.044.968
Cộng	110.218.433	252.398.719

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	455.178.138	335.837.022
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.299.473	13.746.708
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.734.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.540.470	7.193.490.586
- Thuế thu nhập cá nhân	3.028.061.419	3.139.905.364
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	250.046.400
Cộng	4.260.079.500	10.934.760.228

19 Chi phí phải trả

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	24.506.401.772	23.198.890.820
- Tiền ăn của thuyền viên	11.516.546.100	8.749.395.344
- Lãi vay phải trả	9.832.509.695	7.911.952.730
- Trích trước phân bổ CP SCL tàu Viễn Đông 3	386.296.728	386.296.728
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	245.708.454	398.358.881
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Hải Phòng	26.000.000	51.210.000
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định	14.549.999	1.493.909
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	(4.963.778)	-
- Chi phí phải trả SSR	497.565.523	-
- Chi phí phải trả Pdimex	6.322.612.305	683.496.917
Cộng	53.343.226.798	41.381.095.329

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.974.659.261	7.735.237.540
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.472.048.955	4.841.418.088
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.385.231.680	3.416.693.949
Cộng	21.831.939.896	15.993.349.577

21 Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	6.895.035.901	6.895.035.901
Cộng	6.895.035.901	6.895.035.901

22 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

23 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Vay dài hạn (*)	1.618.295.570.080	1.619.546.267.580
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	440.500.689.320	440.874.966.820
Ngân hàng TMCP Á Châu	315.338.528.760	315.338.528.760
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.596.000.000	41.596.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	293.206.600.000	293.206.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	257.127.000.000	257.127.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	319.860.000	363.480.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	65.374.800.000	66.207.600.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	203.632.092.000	203.632.092.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	1.200.000.000	1.200.000.000
b. Nợ dài hạn	56.238.437.734	48.748.837.713
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.722.540.850	9.762.776.491
Nợ dài hạn khác	46.515.896.884	38.986.061.222
Cộng	1.674.534.007.814	1.668.295.105.293

(*) Vay dài hạn đến hạn trả Quý 2/2013: 2,25 tỷ đồng (gồm 102.000.00 USD và 124.437.500 đ)

24 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	64.124.908
Cộng	-	64.124.908

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính) 20

25 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	10.396.466.991	5.483.474.487
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định	15.493.333	194.341.333
Cộng	10.411.960.324	5.677.815.820

26 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
--	---------------------	--------------------

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<Phụ lục số 3>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không có

d Cổ phiếu

	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337

<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	5.019.466.659	5.019.466.659
- Quỹ dự phòng tài chính	5.055.589.742	5.055.589.742
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.955.648.186	4.889.309.186
Cộng	15.030.704.587	14.964.365.587

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

<Phụ lục số 4>

28 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	2.383.167.675	2.383.167.675
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	567.073,07	425.540,84
Euro (EUR)	0,36	6.365,73
Yên Nhật (¥)	180.941	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

29 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	19.879.214.846	44.227.027.043	19.879.214.846	44.227.027.043
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.342.170.857	350.268.324.401	252.342.170.857	350.268.324.401
- Doanh thu hoạt động KD khác	76.872.727	156.623.862	76.872.727	156.623.862
Cộng	<u>272.298.258.430</u>	<u>394.651.975.306</u>	<u>272.298.258.430</u>	<u>394.651.975.306</u>

30 Các khoản giảm trừ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Giảm giá hàng bán	6.984.881.204	8.535.010.962	6.984.881.204	8.535.010.962
Cộng	<u>6.984.881.204</u>	<u>8.535.010.962</u>	<u>6.984.881.204</u>	<u>8.535.010.962</u>

31 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	19.879.214.846	44.227.027.043	19.879.214.846	44.227.027.043
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	245.357.289.653	341.733.313.439	245.357.289.653	341.733.313.439
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	76.872.727	156.623.862	76.872.727	156.623.862
Cộng	<u>265.313.377.226</u>	<u>386.116.964.344</u>	<u>265.313.377.226</u>	<u>386.116.964.344</u>

32 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	16.541.985.672	37.078.751.525	16.541.985.672	37.078.751.525
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	257.661.003.223	301.277.942.162	257.661.003.223	301.277.942.162
- Giá vốn của hoạt động KD khác	-	44.193.127	-	44.193.127
Cộng	<u>274.202.988.895</u>	<u>338.400.886.814</u>	<u>274.202.988.895</u>	<u>338.400.886.814</u>

33 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	895.979.335	1.428.871.447	895.979.335	1.428.871.447
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	895.726.311	2.315.882.606	895.726.311	2.315.882.606
Cộng	<u>1.791.705.646</u>	<u>3.744.754.053</u>	<u>1.791.705.646</u>	<u>3.744.754.053</u>

34 Chi phí tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí lãi vay	17.101.062.096	42.345.320.946	17.101.062.096	42.345.320.946
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	728.826.993	5.860.929.914	728.826.993	5.860.929.914
- Chi phí tài chính khác	85.515	12.950	85.515	12.950
Cộng	17.829.974.604	48.206.263.810	17.829.974.604	48.206.263.810

35 Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.652.331.432	4.171.869.130	3.652.331.432	4.171.869.130
- Chi phí nhân viên	477.460.354	628.177.513	477.460.354	628.177.513
- Chi phí vật liệu quản lý	6.240.501	11.391.796	6.240.501	11.391.796
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.304.505	112.236.536	55.304.505	112.236.536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.543.485	1.543.485	1.543.485	1.543.485
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.216.906.140	6.685.639.463	2.216.906.140	6.685.639.463
- Chi phí bằng tiền khác	110.221.490	355.801.070	110.221.490	355.801.070
Cộng	6.520.007.907	11.966.658.993	6.520.007.907	11.966.658.993

36 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	8.190.929.899	8.777.584.128	8.190.929.899	8.777.584.128
- Chi phí vật liệu quản lý	111.849.944	220.787.759	111.849.944	220.787.759
- Chi phí đồ dùng văn phòng	55.304.505	112.236.536	55.304.505	112.236.536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	756.512.977	503.629.646	756.512.977	503.629.646
- Thuế, phí và lệ phí	260.330.109	301.640.109	260.330.109	301.640.109
- Chi phí dự phòng	81.253.337	423.712.295	81.253.337	423.712.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.898.757	884.061.522	691.898.757	884.061.522
- Chi phí bằng tiền khác	1.031.955.945	1.349.533.063	1.031.955.945	1.349.533.063
Cộng	11.180.035.473	12.573.185.058	11.180.035.473	12.573.185.058

37 Thu nhập khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Thu nhập khác	32.661.309	2.741.876.095	32.661.309	2.741.876.095
Cộng	32.661.309	2.741.876.095	32.661.309	2.741.876.095

38 Chi phí khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã thanh lý		1.864.160.419		1.864.160.419

- Chi phí khác	59.374.690	6.228.484	59.374.690	6.228.484
Cộng	59.374.690	1.870.388.903	59.374.690	1.870.388.903
39 Chi phí thuế TNDN hiện hành				
	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	67.839.058	151.642.902	67.839.058	151.642.902
Cộng	67.839.058	151.642.902	67.839.058	151.642.902
40 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Thuế TN hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(64.124.908)	-	(64.124.908)	-
Cộng	(64.124.908)	-	(64.124.908)	-
41 Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(42.658.351.538)	(20.565.431.988)	(42.658.351.538)	(20.565.431.988)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(42.658.351.538)	(20.565.431.988)	(42.658.351.538)	(20.565.431.988)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
42 Chi phí SXKD theo yếu tố				
	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2013 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.606.675.299	150.814.513.875	123.606.675.299	150.814.513.875
- Chi phí nhân công	52.304.833.249	57.856.999.874	52.304.833.249	57.856.999.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(*)	15.826.121.559	16.950.531.649	15.826.121.559	16.950.531.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.064.781.681	45.042.871.803	39.064.781.681	45.042.871.803
- Chi phí khác bằng tiền	61.551.166.438	92.184.909.244	61.551.166.438	92.184.909.244
Cộng	292.353.578.226	362.849.826.445	292.353.578.226	362.849.826.445

(*) Quý I năm 2013, Công ty hạch toán giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu. Theo đó, chi phí khấu hao so với mức quy định tại Thông tư 203/TT-BTC giảm 41,7 tỷ đồng.

43 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ theo PP trực tiếp

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay vốn lưu động tại ngân hàng này.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

44 Công cụ tài chính

1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền	22.532.606.062	22.532.606.062
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	103.925.368.420	98.135.801.589
Cộng	<u>158.457.974.482</u>	<u>152.668.407.651</u>

3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

Số dư tại ngày 31/03/2013

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.139.608.341.492
- Phải trả người bán	222.286.602.806
- Phải trả khác	30.236.529.074
Cộng	<u>2.392.131.473.372</u>

4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2013:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	215.391.566.905		6.895.035.901	222.286.602.806
Khoản vay	500.000.000	464.399.853.678 (*)	1.618.295.570.080	2.083.195.423.758
Khoản nợ	174.480.000	56.238.437.734		56.412.917.734
Các khoản phải trả khác	21.831.939.896	8.404.589.178		30.236.529.074
Cộng	<u>237.897.986.801</u>	<u>529.042.880.590</u>	<u>1.625.190.605.981</u>	<u>2.392.131.473.372</u>

(*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 15
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 23 và số 11

45 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

46 Thông tin về các bên liên quan

1- Mua hàng hóa, dịch vụ

	<u>Doanh số mua quý 1</u> <u>đồng</u>
- Công ty CP vận tải và thuê tàu biển VN Dịch vụ hành chính nội bộ Đại diện Hà Nội (SCC)	18.000.000 18.000.000
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC)	363.870.660 363.870.660
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC) Cung cấp vật tư (VTC) Đại lý tàu biển (VTC)	646.496.936 360.972.974 247.959.340 37.564.622
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam Cho thuê thuyền viên (VTC)	2.866.212.000 2.866.212.000
- Chi nhánh VTC tại Vũng Tàu Đại lý tàu biển (VTC)	46.736.964 46.736.964

2- Công nợ

	<u>Tại 31/03/2013</u> <u>đồng</u>
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Phải thu VTC	4.456.441.344 4.456.441.344
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Phải thu VTC	9.157.266.563 9.157.266.563
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam Phải thu VTC Hải Phòng	5.058.728 5.058.728

47 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

48 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

49 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau

Người lập biểu

Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc




Trương Đình Sơn

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.702.852.243	4.432.221.146	4.026.693.256.154	7.614.398.872	-	4.062.442.728.415
- Mua trong năm				26.310.000	-	26.310.000
- Đầu tư XDCB HT					-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	26.310.000	-	26.310.000
Số dư cuối quý	23.702.852.243	4.432.221.146	4.026.693.256.154	7.640.708.872	-	4.062.469.038.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.976.876.338	1.913.922.658	1.386.632.963.711	4.553.640.992	-	1.403.077.403.699
- Khấu hao trong năm	317.430.133	179.324.051	14.878.647.489	212.591.212	-	15.587.992.885
- Tăng do luân chuyển					-	-
<i>Cộng</i>	317.430.133	179.324.051	14.878.647.489	212.591.212	-	15.587.992.885
Số dư cuối quý	10.294.306.471	2.093.246.709	1.401.511.611.200	4.766.232.204	-	1.418.665.396.584

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	13.725.975.905	2.518.298.488	2.640.060.292.443	3.060.757.880	-	2.659.365.324.716
- Tại ngày cuối quý	13.408.545.772	2.338.974.437	2.625.181.644.954	2.874.476.668	-	2.643.803.641.831

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.621.306.478.353
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.344.255.019
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Đình Sơn

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.609.224.547	-	7.609.224.547
- Mua trong năm	-	-	-		-	-
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-		-	-
Cộng	-	-	-		-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	7.609.224.547	-	7.609.224.547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	2.967.979.933	-	2.967.979.933
- Khấu hao trong năm	-	-	-	238.128.674	-	238.128.674
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-		-	-
Cộng	-	-	-	238.128.674	-	238.128.674
Số dư cuối quý	-	-	-	3.206.108.607	-	3.206.108.607
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	4.641.244.614	-	4.641.244.614
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	4.403.115.940	-	4.403.115.940

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Đình Sơn

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	(1.888.759.180)	4.867.022.070	4.898.589.961	4.880.131.143	49.851.726.208
Tăng vốn trong năm trước	-	-	4.189.424.426	65.895.935	65.895.935	65.895.935	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.281.802.762
Tăng khác	-	-	-	229.533.883	241.614.614	1.265.801.428	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	2.288.762.569	-	-	1.322.519.320	329.479.675
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	125.553.089.370
Giảm khác	-	-	11.902.677	142.985.229	150.510.768	-	2.069.619.818
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	-	5.019.466.659	5.055.589.742	4.889.309.186	(75.818.659.893)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	103.161.717
Tăng khác	-	-	-	142.985.229	150.510.768	147.420.000	333.008.150
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	81.081.000	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	42.761.513.255
Giảm khác	-	-	-	142.985.229	150.510.768	-	373.869.557
Số dư cuối năm nay	589.993.370.000	88.258.000	-	5.019.466.659	5.055.589.742	4.955.648.186	(118.517.872.838)

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Đình Sơn

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.000.000.000	329.991.298	347.359.261		862.842.273
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	10.200.000.000	187.006.069	196.848.493		488.972.716
Lợi ích cổ đông thiểu số	7.800.000.000	142.985.229	150.510.768		373.869.557

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Đình Sơn